

Số: 2157/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt ngày 20 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 534/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt, địa chỉ tại Km78, quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy cọc bê tông ly tâm dự ứng lực tại Km78, quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy cọc bê tông ly tâm dự ứng lực.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km78, quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 0800914676 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/5/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05/6/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6561413635 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/5/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 16/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800914676.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực cường độ cao.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích đất 112.785m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực D300mm - 600mm: 120.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất vữa bê tông thương phẩm: 25.000m³/năm.

+ Sản xuất cọc bê tông ly tâm dự ứng lực D700mm - 1.000mm: 40.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình gia công lồng thép;

+ Quy trình sản xuất bê tông;

+ Quy trình sản xuất cọc bê tông dự ứng lực.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH cộc ống Kiến Hoa Đất Việt có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Giấy xác nhận số 83/GXN-STNMT ngày 29/7/2015 của Sở Tài nguyên và môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH cộc ống Kiến Hoa Đất Việt;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2157/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải từ trạm trộn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực rửa nguyên liệu.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

- 01 dòng nước thải: Nước thải từ bể chứa nước thải sau xử lý (gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý, nước thải sản xuất sau xử lý) xả ra mương tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương tiếp nhận nước thải, nước mưa chung của khu vực - kênh dẫn hạ lưu cống Lương Xá, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2.3. Vị trí xả nước thải

Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m): 2318778; Y(m): 607441.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 85 m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý theo đường ống HDPE, D500, dài 20 m tự chảy vào kênh dẫn hạ lưu cống Lương Xá, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN14:2008/BTNMT mức B, giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,2$ và QCVN 40:2011/BTNMT, mức B, giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K_q=0,9$; $K_f= 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5÷9	Không tiến hành quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	TSS	mg/l	99		
5	TDS	mg/l	1.200		
6	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	0,495		
7	Amoni	mg/l	9,9		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/l	60		
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mg/l	12		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0099		
11	Chì	mg/l	0,495		
12	Asen	mg/l	0,099		
13	Cadimi	mg/l	0,099		
14	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
16	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể phốt cùng với nước thải nhà ăn theo đường ống HDPE dài 260m, $i = 0,2\%$ tự chảy vào 4 hố ga lắng cạnh kích thước $L \times B \times H = 0,8 \times 0,8 \times 1,1$ m đến hố ga của trạm bơm số 1 kích thước $L \times B \times H = 1 \times 1 \times 1,2$ m. Từ trạm bơm số 1, nước thải được 02 bơm công suất 2,4m³/h bơm theo đường ống HDPE bơm đến hố ga của trạm bơm số 2. Từ hố ga của trạm bơm số 2 ($L \times B \times H = 1 \times 1 \times 1,2$ m) nước thải tiếp tục được 02 bơm công suất 2,4m³/h bơm theo đường ống HDPE vào bể

gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $35\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Tổng chiều dài ống HDPE từ trạm bơm số 1, qua trạm bơm số 2 và đến hệ thống xử lý dài 290m.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $35\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ được chảy vào bể gom nước thải sau xử lý cùng nước thải sản xuất sau xử lý.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất: Gồm nước dưỡng hộ bê tông; nước đập bụi lò hơi; nước rửa nguyên vật liệu; nước vệ sinh trạm trộn.

- Nước từ quá trình dưỡng hộ bê tông: Được 01 bơm công suất $10\text{m}^3/\text{h}$ bơm theo đường ống PVC D110, dài 250m vào bể lắng $V = 50\text{m}^3$. Nước từ bể lắng này được sử dụng bổ sung cho quá trình rửa liệu và vệ sinh trạm trộn, không thải ra ngoài môi trường.

- Nước đập bụi lò hơi: Nước đập bụi lò hơi được sử dụng tuần hoàn và định kỳ Công ty thay thế toàn bộ lượng nước thải này. Khối lượng nước chứa trong bể đập bụi được thay thế là 60m^3 , quá trình thải diễn ra trong vòng 1 tuần tương đương $8,57\text{m}^3/\text{ngày}$. Khi thay thế, toàn bộ lượng nước thải trong bể theo đường ống PVC D110, dài 15m tự chảy đầu nối vào rãnh xây kích thước B600*700 dài 300m, $i = 0,2\%$ phía trên đây tấm đan tự chảy về bể lắng cạn sơ bộ số 1 ($L \times B \times H = 4,5\text{m} \times 1,7\text{m} \times 2,2\text{m}$) cùng với nước thải rửa liệu và tiếp tục tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải từ quá trình rửa liệu: Nước chảy tràn theo đường rãnh xây kích thước B600*700 dài 160m, $i = 0,2\%$ trên đây tấm đan tự chảy về bể lắng cạn sơ bộ số 1 ($L \times B \times H = 4,5\text{m} \times 1,7\text{m} \times 2,2\text{m}$) cùng với nước thải đập bụi lò hơi tiếp tục tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước từ 3 trạm trộn: Nước thải phát sinh từ các trạm trộn là từ công đoạn vệ sinh, rửa nền. Toàn bộ lượng nước thải này theo đường rãnh thoát nước $B \times H = 400 \times 500\text{mm}$, dài 400m, phía trên đây tấm đan qua 8 hố ga kích thước $0,8\text{m} \times 0,8\text{m} \times 1\text{m}$ về bể lắng sơ bộ số 2 ($L \times B \times H = 4,5\text{m} \times 1,7\text{m} \times 2,2\text{m}$) và tiếp tục tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải sản xuất sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ được chảy vào bể gom nước thải sau xử lý cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại bể gom theo đường ống HDPE D500, dài 20m tự chảy vào kênh dẫn hạ lưu cống Lương Xá, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (kênh tiếp nhận nước thải, nước mưa của khu vực) tại 1 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

** Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ*

- Gồm 4 bể phốt gồm: 01 nhà vệ sinh chung $V = 12\text{m}^3$; 01 bể phốt khu vực văn phòng, nhà ăn: $V = 24\text{m}^3$; 01 nhà vệ sinh nhà nghỉ công nhân số 1 $V = 24\text{m}^3$; 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà nghỉ công nhân số 2 $V = 16\text{m}^3$.

- Gồm 4 hố ga thu gom tương ứng với 4 bể phốt kích thước $L \times B \times H = 0,8\text{m} \times 0,8\text{m} \times 1\text{m}$; 02 hố ga kích thước $1\text{m} \times 1\text{m} \times 1,2\text{m}$ thu gom nước thải tương ứng với trạm bơm số 01, trạm bơm số 02.

** Công trình xử lý nước thải sản xuất sơ bộ*

- Bể lắng cặn khu vực rửa liệu: $V = 120\text{m}^3$ chia làm 6 ngăn trong đó gồm 01 ngăn chứa nước trong $V = 60\text{m}^3$; 4 ngăn còn lại là ngăn lắng với $V = 15\text{m}^3/\text{ngăn}$. Bể được xây gạch trát vữa xi măng chống thấm.

- Bể chứa nước lọc bụi từ công đoạn xử lý bụi, khí thải lò hơi: Bể chứa nước dập bụi gồm 4 bể $V = 15,6\text{m}^3/\text{bể}$, trong đó bể 1 là bể chứa nước dập bụi; bể 2, bể 3 là bể lắng; bể 4 là bể chứa nước sau khi lắng. Bể được xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm.

- 02 bể lắng sơ bộ trên đường rãnh thu gom nước thải sản xuất kích thước $L \times B \times H = 4,5\text{m} \times 1,7\text{m} \times 2,2\text{m}$.

- Công trình hệ thống bể lắng nước thải sản xuất: Gồm 3 bể lắng (có sẵn) trong đó bể 1 $V = 67,5\text{m}^3$; bể lắng 2 $V = 66\text{m}^3$; bể lắng 3 $V = 66\text{m}^3$.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể phốt → bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý (cùng nước thải sản xuất sau xử lý) → mương tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: $35\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom: $4,43\text{m}^3$; bể điều hòa $17,33\text{m}^3$; bể thiếu khí $12,09\text{m}^3$; bể hiếu khí $20,96\text{m}^3$; bể lắng: $7,936\text{m}^3$; bể khử trùng: $3,97\text{m}^3$; sân bùn: $11,1\text{m}^3$; bể chứa nước thải sau xử lý (hồ sinh học có kè bờ, có lót đáy): $735,28\text{m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel $93\text{g}/\text{ngày}$.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → bể gom → Bể phản ứng → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý (cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý) → mương tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom: $36,96\text{m}^3$; bể phản ứng $5,94\text{m}^3$; bể keo tụ, tạo bông: $6,38\text{m}^3$; bể hiếu khí $20,96\text{m}^3$; bể lắng: $39,6\text{m}^3$; sân bùn:

11,1m³; bể chứa nước thải sau xử lý (hồ sinh học có kè bờ, có lót đáy): 735,28m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel 150g/ngày; PAC: 500g/ngày; Polymer: 500g/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nhân viên vận hành hệ thống đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 bơm nước thải; 01 bơm nước bùn; 01 máy thổi khí để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dồn nước thải tạm về hố gom, đặt bơm hút hết lượng nước thải phát sinh về bể gom để xử lý, nhanh chóng nối lại ống bị vỡ và đưa vào vận hành bình thường.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố kéo dài, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm 03 tháng bắt đầu từ ngày 15/10/2025 đến ngày 15/01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 35m³/ngày đêm.
- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 50m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu nước thải tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- 01 mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- 01 mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- 01 mẫu nước thải từ bể gom nước thải sau xử lý ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của mỗi công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xây dựng, cải tạo các công trình xử lý nước thải xong trước ngày 15/10/2025.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại Phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung theo khoản 7, khoản 8 Điều 13 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.5. Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.7. Trong quá trình xả thải ra ngoài môi trường nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương đồng thời dừng hoạt động phát sinh nước thải để có biện pháp khắc phục, xử lý.

3.8. Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2157/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h đốt viên nén mùn cưa.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h đốt than (lò dự phòng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 02 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h đốt viên nén mùn cưa.
- Dòng số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h đốt than (lò dự phòng).

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi giờ 3°):

- Dòng số 1: X(m): 2318482; Y(m): 607406.
- Dòng số 2: X(m): 2318482; Y(m): 607403.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 53.910 m³/h.

- Dòng số 1: Lưu lượng xả thải tối đa là: 35.910m³/h.
- Dòng số 2: Lưu lượng xả thải tối đa là: 18.000m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8 - 16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

01 lò hơi đốt viên nén mùn cưa công suất 10 tấn hơi/h sử dụng thường xuyên, lò hơi đốt than công suất 10 tấn hơi/h sử dụng khi có sự cố hoặc bảo trì định kỳ.

- Khí thải từ lò hơi đốt viên nén mùn cưa được quạt hút dẫn theo đường ống thép không rỉ, kích thước 350 mm x 350 mm, dài 8 m vào hệ thống khử bụi khô. Sau khi được xử lý, khí thải được thải ra ngoài theo đường ống D300mm, H 20m.

- Khí thải từ lò hơi đốt than (lò dự phòng) được quạt hút dẫn theo đường ống thép không rỉ, kích thước 350 mm x 350 mm, dài 8 m vào bể đập bụi. Sau khi được xử lý, khí thải được thải ra ngoài theo đường ống D300mm, H 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

1.2.1. Đối với lò hơi đốt viên nén mùn cưa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống khử bụi khô (cyclone) → Bể đập bụi → ống thải

- Lưu lượng tối đa: 35.910 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống khử bụi khô kiểu chùm cyclone: Đường kính thân 1,584m, H = 4,568m; vật liệu: Thép CT3. Bể khử bụi bê tông: Kích thước DxRxH = 10m x 2,5m x 2,5m; Gồm 4 ngăn: 1 ngăn chứa nước cấp đập bụi, 2 ngăn đập bụi, 1 ngăn tách nước ra khỏi khói. Quạt hút: 1 cái, lưu lượng: 35.910 m³/h, công suất 22kW P = 5.200Pa. Bơm nước cấp đập bụi: 1 cái, lưu lượng: 3,5 m³/h, công suất 5,5kW. Ống thải: Vật liệu SUS304, D300mm, H=20m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Đối với lò hơi đốt than (lò dự phòng)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → quạt hút → Bể đập bụi → ống thải.

- Lưu lượng tối đa: 18.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể khử bụi bê tông, kích thước DxRxH = 10m x 2,5m x 2,5m, gồm 4 ngăn, 1 ngăn chứa nước cấp đập bụi, 2 ngăn đập bụi, 1 ngăn tách nước ra khỏi khói. Quạt hút: 1 cái, lưu lượng: 18.000m³/h, công

suất 12kW P = 2.500Pa. Bơm nước cấp dập bụi: 1 cái, lưu lượng: 3,5 m³/h, công suất 5,5kW. Ống thải: Vật liệu SUS304, D300mm, H=20m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút và bổ sung nước vôi cho phù hợp.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm quạt hút công suất 35.910m³/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Đối với lò hơi đốt than: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1, Điều 13 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Đối với lò hơi đốt viên nén mùn cưa: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò hơi đốt viên nén mùn cưa, công suất 35.910m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt viên nén mùn cưa.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Nhà máy cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.6. Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2157/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của trạm trộn số 1.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của trạm trộn số 2.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của trạm trộn số 3.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động rửa liệu.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của bến cảng.
- Nguồn số 6: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 7: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^{00'}, múi chiều 3⁰:

TT	X(m)	Y(m)
Nguồn ồn 01	2318356	607358
Nguồn ồn 02	2318550	607374
Nguồn ồn 03	2318590	607376
Nguồn ồn 04	2318614	607417
Nguồn ồn 05	2318421	607513
Nguồn ồn 06	2318322	607346
Nguồn ồn 07	2318359	607329

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
----	--	-------------------------------	---------

	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng định kỳ.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 12 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2157/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2	NH
2	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	70	NH
3	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	1.200	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	150	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	170	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.500	KS
7	Xỉ hàn	Rắn	07 04 02	120	KS
	Tổng			3.212	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Đầu mẫu sắt thép	Rắn	-	1.224
2	Cặn lắng từ hệ thống xử lý nước cấp	Rắn/lỏng	12 10 02	40.560
3	Bao bì bằng nhựa rách hỏng	Rắn	18 01 06	300
4	Bao bì carton hỏng, rách	Rắn	18 01 05	300

5	Palet gỗ	Rắn	18 01 07	150
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu thoát nước mưa	Rắn/lỏng	12 06 10	2.873
7	Xi lò	Rắn	04 02 06	403.453
Tổng				448.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 59,904 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 7 thùng chứa loại 50 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20m². Kho có kết cấu nền bê tông chống thấm, mái bê tông cốt thép, tường xây gạch, có biển báo theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 3 thùng chứa loại 50 lít/thùng có nắp đậy tại các khu vực sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 60m², chia làm 3 khoang. Kho có kết cấu mái tôn, tường xây gạch, nền bê tông chống thấm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 2 thùng 50 lít/thùng tại nhà ăn; 6 thùng 50 lít/thùng tại các khu vực xưởng sản xuất; 2 xe đẩy loại 120 lít/xe đặt tại cổng nhà máy.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2157/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải sản xuất đảm bảo nước thải sau xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*mức A, QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032*) khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

